

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 32-PX Vận tải sàng tuyển 2

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		245	153.424,0	213.619.600	23	7.014.732	8	3.320.923			79.625	1.000.000		400.000	225.434.880	7.653.300	1.435.400	957.100		1.439.500	550.000		717.113		589.000	6.323.960			19.665.373	205.769.507	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	11.446.000	27	18.738,0	26.089.817			4	1.760.923							27.850.740	939.700	176.200	117.500		149.000	55.000		76.470			6.184.000			7.697.870	20.152.870	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	10.483.000	12	7.624,0	10.615.261	9	3.628.731									14.243.992	838.700	157.300	104.900		131.400	55.000			294.500				1.581.800	12.662.192		
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	10.483.000	28	18.657,0	25.977.037											25.977.037	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000							1.325.900	24.651.137		
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	10.483.000	26	17.136,0	23.859.275			2	806.385							24.665.660	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000							1.325.900	23.339.760		
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	28	18.498,0	25.755.653	2	806.385									26.562.038	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		552.388					1.857.288	24.704.750		
6	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	10.483.000	30	19.757,0	27.508.619											27.508.619	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	26.203.719		
7	HL-03307	Hoàng Xuân Định	9.797.000	27	17.901,0	24.924.422											24.924.422	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		88.255	294.500				1.615.555	23.308.867		
8	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	9.797.000	26	17.238,0	24.001.295			2	753.615							24.754.910	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	23.522.110		
9	HL-01438	Dương Văn Quân	5.575.000	15	9.945,0	13.846.901	7	1.500.962						1.000.000		400.000	16.747.863	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000							823.200	15.924.663		
10	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.609.000	26	7.930,0	11.041.320	5	1.078.654					79.625				12.199.599	448.800	84.200	56.100		116.100	55.000				139.960			900.160	11.299.439		
2	31	Tổ cơ điện lò		4.326	2.572.788,2	2.675.938.444	165	38.343.040	73	17.182.482	1.280.000	1.920.000		101.000.000	2.600.000	62.600.000	2.900.863.966	81.777.800	15.342.200	10.229.700	99.090	23.890.600	9.130.000	417.000	14.531.192	210.000	19.144.399	588.400	4.316.000	5.408.000	185.084.381	2.715.779.585	
11	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.854.000	6	3.566,0	3.708.971											3.708.971					37.100	55.000					588.400		680.500	3.028.471		
12	HL-06790	Đặng Thanh Bình	5.527.000				8	1.700.615									1.700.615				99.090	17.000	55.000							171.090	1.529.525		
13	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	7.051.000	29	17.456,3	18.156.120								1.000.000		400.000	19.556.120	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	18.611.620		
14	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	5.804.000	28	16.204,7	16.854.340								1.000.000		400.000	18.254.340	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	17.440.740		
15	HL-04735	Nguyễn Văn Mạo	7.051.000	23	14.148,8	14.716.013	4	1.084.769	1	271.192				1.000.000		400.000	17.471.974	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	16.527.474		
16	HL-07322	Dương Công Ba	5.867.000	14	8.142,0	8.468.435	6	1.353.923								200.000	10.022.358	469.400	88.100	58.700		94.100	55.000		113.340					878.640	9.143.718		
17	HL-07585	Nguyễn Ngọc Sơn	5.309.000	24	13.536,0	14.078.696	2	408.385	2	408.385				1.000.000		400.000	16.295.466	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		257.387		430.500			1.449.487	14.845.979		
18	HL-06872	Phạm Đức Thủ	5.264.000	27	16.134,3	16.781.169	2	404.923								400.000	17.586.092	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000			281.900		676.000		1.714.800	15.871.292		
19	HL-07872	Đỗ Văn Hùng	5.013.000	30	18.047,4	18.770.971										400.000	19.170.971	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			284.800		598.000		1.613.300	17.557.671		
20	HL-02252	Tô Văn Báo	8.108.000	28	16.411,5	17.069.483								1.000.000		400.000	18.469.483	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			319.000				1.374.500	17.094.983		
21	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	5.527.000	30	17.621,1	18.327.579										400.000	18.727.579	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000			337.250				1.121.750	17.605.829		
22	HL-06868	Lương Văn Chuyển	6.161.000	28	16.327,5	16.982.115			1	236.962						400.000	17.619.077	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	16.767.977		
23	HL-07586	Cút Văn Hơi	5.867.000	29	16.689,8	17.358.889										400.000	17.758.889	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		329.474		369.000		468.000		1.986.674	15.772.215	
24	HL-07862	Dương Văn Hường	5.013.000	25	14.565,6	15.149.575			1	192.808						400.000	15.742.383	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			305.000		624.000		1.659.500	14.082.883		
25	HL-00250	Phạm Đức Tình	5.804.000	26	15.786,8	16.419.685	2	446.462								400.000	17.266.147	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	16.452.547		
26	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.804.000	29	18.028,5	18.751.313										400.000	19.151.313	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	18.337.713		
27	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.575.000	28	17.135,0	17.821.938								1.000.000		400.000	19.221.938	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.432.338		
28	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.804.000	28	16.363,2	17.019.246										400.000	17.419.246	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	16.605.646		
29	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.790.000	30	17.990,7	18.711.997								1.000.000		400.000	20.111.997	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000		460.502					1.377.702	18.734.295		
30	HL-00425																																

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			Tiền ăn TĐ
36	HL-00549	Trương Văn Ngọc	8.108.000	23	13.510,5	14.052.184	3	935.538						1.000.000		400.000	16.387.722	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				281.900		572.000		1.909.400	14.478.322
37	HL-00551	Vũ Văn Sức	6.500.000	27	17.169,6	17.857.977								1.000.000		400.000	19.257.977	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000				378.000				1.264.800	17.993.177
38	HL-00556	Nguyễn Công Quang	8.108.000	20	12.422,8	12.920.896	6	1.871.077						1.000.000		200.000	15.991.973	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	14.936.473
39	HL-00563	Lê Văn Đồng	8.108.000	28	19.026,0	19.788.805					320.000			1.000.000		400.000	21.508.805	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000								1.089.100	20.419.705
40	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	8.108.000	26	13.116,6	13.642.481										400.000	14.042.481	648.700	121.700	81.100		131.900	55.000								1.038.400	13.004.081
41	HL-00578	Đinh Văn Cường	8.108.000	23	13.787,6	14.340.331	3	935.538	1	311.846				1.000.000		400.000	16.987.715	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	15.932.215
42	HL-00673	Lê Đình Trường	6.500.000	28	16.300,2	16.953.720								1.000.000		400.000	18.353.720	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000		505.088		418.200				1.810.088	16.543.632
43	HL-00723	Phạm Duy Thìn	6.500.000	29	18.637,5	19.384.729						480.000		1.000.000		400.000	21.264.729	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000				418.200				1.305.000	19.959.729
44	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	8.108.000	27	16.784,3	17.457.177								1.000.000		400.000	18.857.177	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	17.801.677
45	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	6.500.000	24	14.130,9	14.697.447								1.000.000		400.000	16.097.447	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000								886.800	15.210.647
46	HL-00865	Đào Trọng Quyết	8.108.000	27	15.822,5	16.456.816								1.000.000		400.000	17.856.816	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		659.143		281.900		624.000		2.620.543	15.236.273
47	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	27	16.653,0	17.320.665								1.000.000		400.000	18.720.665	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000								784.500	17.936.165
48	HL-01109	Trần Văn Vàng	6.469.000	28	16.579,5	17.244.218								1.000.000		400.000	18.644.218	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	417.000			299.000				1.599.400	17.044.818
49	HL-01148	Phan Văn Liêm	6.500.000	27	17.355,5	18.051.278								1.000.000		400.000	19.451.278	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000								886.800	18.564.478
50	HL-01195	Nguyễn Văn Hình	5.804.000	27	16.403,1	17.060.746	3	669.692						1.000.000		400.000	19.130.438	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000								813.600	18.316.838
51	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	8.108.000	30	18.112,5	18.838.681			1	311.846				1.000.000		400.000	20.550.527	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		248.627		338.000				1.642.127	18.908.400
52	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.854.000	26	16.610,0	17.275.889	1	225.154			320.000			1.000.000		400.000	19.221.043	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000								852.500	18.368.543
53	HL-01439	Phạm Văn Long	5.854.000	27	16.175,3	16.823.761								1.000.000		400.000	18.223.761	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000				374.000				1.192.900	17.030.861
54	HL-01488	Phạm Văn Đô	8.108.000	27	15.714,3	16.344.330								1.000.000		400.000	17.744.330	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	16.688.830
55	HL-01497	Nguyễn Hải Vĩnh	5.309.000	28	14.569,8	15.153.944								1.000.000		400.000	16.553.944	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	15.792.344
56	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	7.051.000	24	13.935,6	14.494.317			1	271.192				1.000.000		400.000	16.165.509	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		73.834						1.018.334	15.147.175
57	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	7.051.000	23	13.315,1	13.848.887	2	542.385	1	271.192				1.000.000		400.000	16.062.464	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	15.117.964
58	HL-01555	Phạm Văn Phú	5.575.000	27	15.793,1	16.426.237	2	428.846						1.000.000		400.000	18.255.083	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		1.009.104						1.798.704	16.456.379
59	HL-01586	Vũ Hải Biên	7.051.000	31	18.567,2	19.311.559			1	271.192						400.000	19.982.78															

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
120	HL-06676	Lương Văn Tuyển	6.469.000	28	17.707,2	18.417.131										400.000	18.817.131	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	17.933.731	
121	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	6.469.000	26	15.522,0	16.144.320										400.000	16.544.320	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	15.660.920	
122	HL-06678	Lê Văn Tiến	6.161.000	24	14.245,4	14.816.486	2	473.923	2	473.923						400.000	16.164.332	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		371.759		435.000		416.000	2.073.859	14.090.473	
123	HL-06679	Nguyễn Văn Chính	6.161.000	27	15.871,8	16.508.145										400.000	16.908.145	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		506.756					1.357.856	15.550.289	
124	HL-06707	Phạm Văn Tính	6.161.000	26	15.673,4	16.301.738	2	473.923								400.000	17.175.661	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		369.708					1.220.808	15.954.853	
125	HL-06788	Phạm Văn Toàn	6.469.000	30	17.651,6	18.359.250	2	497.615								400.000	19.256.865	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			321.000				1.204.400	18.052.465	
126	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	8.108.000	26	15.527,4	16.149.937								1.000.000		400.000	17.549.937	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			311.000				1.366.500	16.183.437	
127	HL-06830	Lò Văn Phóng	5.264.000	22	13.244,8	13.775.790										400.000	14.175.790	421.200	79.000	52.700		136.200	55.000							744.100	13.431.690	
128	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	5.264.000	31	17.720,9	18.431.328										400.000	18.831.328	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000		427.203					1.184.103	17.647.225	
129	HL-06834	Bùi Văn Thượng	5.527.000	24	13.708,8	14.258.424			1	212.577						400.000	14.871.001	442.200	83.000	55.300		142.900	55.000		389.064		259.000			1.426.464	13.444.537	
130	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	6.469.000	30	18.296,3	19.029.798										400.000	19.429.798	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		184.444					1.067.844	18.361.954	
131	HL-06870	Hà Quốc Huy	5.527.000	28	16.849,4	17.524.887										400.000	17.924.887	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	17.140.387	
132	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	6.161.000	27	16.203,6	16.853.247	1	236.962								400.000	17.490.209	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				284.000			1.135.100	16.355.109	
133	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	6.161.000	28	16.116,5	16.762.603										400.000	17.162.603	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				328.000		260.000	1.439.100	15.723.503	
134	HL-06916	Hoàng Văn Quân	5.264.000	30	18.837,0	19.592.228			1	202.462						400.000	20.194.690	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000		315.163					1.072.063	19.122.627	
135	HL-06921	Mùa A Lệnh	5.013.000	29	17.708,3	18.418.223										400.000	18.818.223	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				428.000		650.000	1.808.500	17.009.723	
136	HL-06933	Sùng A Tủa	5.013.000	29	17.522,4	18.224.922										400.000	18.624.922	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				428.000		754.000	1.912.500	16.712.422	
137	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	6.161.000	31	18.950,4	19.710.174										400.000	20.110.174	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			321.000				1.172.100	18.938.074	
138	HL-07072	Nhữ Quang Mai	6.469.000	26	16.417,8	17.076.035	3	746.423						1.000.000		400.000	19.222.458	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				281.900		338.000	1.503.300	17.719.158	
139	HL-07087	Đặng Chu Chung	6.161.000	24	14.073,2	14.637.382	4	947.846								400.000	15.985.228	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				904.000			1.755.100	14.230.128	
140	HL-07091	Đinh Văn Quảng	6.161.000	18	10.650,2	11.077.196	7	1.658.731								200.000	12.935.927	492.900	92.500	61.700		122.900	55.000							825.000	12.110.927	
141	HL-07093	Đinh Văn Tâm	5.264.000	29	16.216,0	16.866.145										400.000	17.266.145	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000							756.900	16.509.245	
142	HL-07192	Đào Văn Thành	6.161.000	27	16.003,1	16.644.657			1	236.962						400.000	17.281.619	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		111.187					962.287	16.319.332	
143	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	5.867.000	6	3.343,0	3.477.030	12	2.707.846	1	225.654							6.410.530	469.400	88.100	58.700		57.900	55.000			369.000				1.098.100	5.312.430	
144	HL-07308	Ngô Văn Chí	5.013.000	28	16.924,0	17.602.530			1	192.808						400.000	18.195.338	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		542.999					1.273.499	16.921.839	
145	HL-07345	Phạm Văn Thao	5.264																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			Tiền ăn TĐ
162	HL-07865	Lường Văn Phình	5.013.000	31	18.340,4	19.075.666									400.000	19.475.666	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000							730.500	18.745.166		
163	HL-07909	Bùi Minh Quang	5.309.000	26	14.112,0	14.677.789							1.000.000		400.000	16.077.789	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		361.371		259.000			1.381.971	14.695.818		
164	HL-07941	Nguyễn Văn Tùng	5.867.000	8	4.585,4	4.769.189			17	3.836.115						8.605.304	469.400	88.100	58.700		79.900	55.000		384.842	105.000				1.240.942	7.364.362		
165	HL-02907	Đào Văn Hùng	6.790.000	29	18.291,0	19.024.337	3	783.462					1.000.000		400.000	21.207.799	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000							917.200	20.290.599		
166	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.527.000	25	15.422,4	16.040.727	2	425.154					1.000.000		400.000	17.865.881	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	17.081.381		
167	HL-03069	Phạm Văn Chính	5.804.000	29	17.999,1	18.720.734							1.000.000		400.000	20.120.734	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	19.307.134		
168	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.854.000	26	16.070,3	16.714.551							1.000.000		400.000	18.114.551	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	17.295.651		
169	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.854.000	24	14.880,6	15.477.205	3	675.462			320.000		1.000.000	1.200.000	400.000	19.072.667	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000		110.324					962.824	18.109.843		
170	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.854.000	30	19.278,0	20.050.909							1.000.000		400.000	21.450.909	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		342.911					1.161.811	20.289.098		
171	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.575.000	15	8.888,9	9.245.281	8	1.715.385	3	643.269			500.000		200.000	12.303.935	446.100	83.700	55.800		117.200	55.000							757.800	11.546.135		
172	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	5.527.000	28	17.242,1	17.933.332							1.000.000		400.000	19.333.332	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	18.548.832		
173	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	6.500.000	29	16.660,4	17.328.310			1	250.000			1.000.000		400.000	18.978.310	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000							886.800	18.091.510		
174	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.854.000	31	21.031,5	21.874.711							1.000.000		400.000	23.274.711	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		263.638					1.082.538	22.192.173		
175	HL-03411	Ngô Văn Quân	5.854.000	28	17.038,4	17.721.465					320.000	480.000	1.000.000		400.000	19.921.465	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	19.068.965		
176	HL-03541	Đồng Văn Hường	5.854.000	29	17.645,3	18.352.697						480.000	1.000.000		400.000	20.232.697	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	19.413.797		
3	33	Tổ vận tải lò		1.975	1.139.831,5	1.185.530.476	112	27.388.963	23	4.965.732	1.600.000	1.440.000		38.500.000	5.000.000	22.800.000	1.287.225.171	37.872.800	7.104.800	4.737.100		10.809.500	4.125.000		3.279.771	105.000	5.265.000		858.000	1.456.000	75.612.971	1.211.612.200
177	HL-00109	Phạm Hữu Quân	8.108.000	1	441,0	458.681										458.681					4.600								4.600	454.081		
178	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.480.000	29	18.198,6	18.928.233	3	632.308								19.560.541	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000							779.700	18.780.841		
179	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	8.108.000	20	11.491,0	11.951.706							1.000.000		200.000	13.151.706	648.700	121.700	81.100		123.000	55.000							1.029.500	12.122.206		
180	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	6.469.000	28	14.737,8	15.328.679	2	497.615					1.000.000	1.400.000	400.000	18.626.294	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	17.742.894		
181	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	6.469.000	28	16.988,0	17.669.044									400.000	18.069.044	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	17.185.644		
182	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.804.000	25	14.481,6	15.062.208	4	892.923					1.000.000		400.000	17.355.131	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	16.541.531		
183	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.480.000	28	16.368,5	17.024.707										17.024.707	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000							779.700	16.245.007		
184	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	25	13.055,7	13.579.139							1.000.000	1.200.000	400.000	16.179.139	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				378.000	156.000		1.589.500	14.589.639		
185	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	29	15.193,5	15.802.650										15.802.650	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000				284.000			1.063.700	14.738.950		
186	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	6.329.000	29	18.098,9	18.824.483	1	243.423								19.06																

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
245	HL-07151	Trần Xuân Doanh	5.057.000	27	16.535,4	17.198.350	2	389.000						1.000.000		400.000	18.987.350	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		82.882						817.982	18.169.368	
246	HL-07160	Lê Công Trám	5.219.000	27	14.953,1	15.552.559											15.552.559	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000		128.796						880.896	14.671.663	
247	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	30	15.884,4	16.521.250	1	225.654								400.000	17.146.904	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	16.326.704	
248	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	5.867.000	24	14.270,6	14.842.696			1	225.654						400.000	15.468.350	469.400	88.100	58.700		148.500	55.000				423.000				1.242.700	14.225.650	
249	HL-07184	Vũ Văn Cường	5.219.000	26	14.818,7	15.412.771	4	802.923									16.215.694	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000								752.100	15.463.594	
250	HL-07208	Phạm Văn Cường	5.867.000	24	14.150,9	14.718.197										400.000	15.118.197	469.400	88.100	58.700		145.000	55.000				415.000				1.231.200	13.886.997	
251	HL-07212	Tổng Văn Dũng	5.867.000	24	11.629,8	12.096.071										400.000	12.496.071	469.400	88.100	58.700		118.800	55.000								790.000	11.706.071	
252	HL-07814	Nguyễn Công Linh	5.867.000	24	12.092,9	12.577.686										400.000	12.977.686	469.400	88.100	58.700		123.600	55.000								794.800	12.182.886	
253	HL-07880	Đỗ Văn An	5.013.000	27	16.194,2	16.843.419	3	578.423								400.000	17.821.842	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				289.000		702.000		1.721.500	16.100.342	
254	HS22-098	Lương Văn Thịnh		15	6.221,0	6.470.418											6.470.418									105.000					105.000	6.365.418	
4	34	Tổ sàng tuyển		1.007	444.108,3	461.913.880	26	5.809.614	6	1.321.116	320.000	480.000	1.391.420			400.000	471.636.030	18.200.600	3.413.600	2.277.200		4.377.100	2.200.000		1.301.649	105.000	342.000	4.099.800			36.316.949	435.319.081	
255	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	5.185.000	1	285,0	296.426							18.527				314.953					3.100	55.000								58.100	256.853	
256	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	6.329.000	23	9.400,8	9.777.715							79.710				9.857.425	506.400	95.000	63.300		91.900	55.000								811.600	9.045.825	
257	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.753.000	26	12.558,0	13.061.485											13.061.485	460.300	86.300	57.600		124.600	55.000								783.800	12.277.685	
258	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.753.000	24	9.251,6	9.622.470	2	442.538					75.176				10.140.184	460.300	86.300	57.600		95.400	55.000								754.600	9.385.584	
259	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	6.329.000	26	12.530,7	13.033.091											13.033.091	506.400	95.000	63.300		123.700	55.000		60.770						904.170	12.128.921	
260	HL-00254	Phạm Thị Tuyền	5.753.000	26	11.959,5	12.438.990							89.704				12.528.694	460.300	86.300	57.600		119.200	55.000					339.960			1.118.360	11.410.334	
261	HL-00270	Vũ Văn Bình	6.329.000	18	8.641,0	8.987.442											8.987.442	506.400	95.000	63.300		83.200	55.000			342.000					1.144.900	7.842.542	
262	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	5.753.000	24	11.665,5	12.133.202											12.133.202	460.300	86.300	57.600		115.300	55.000								774.500	11.358.702	
263	HL-00760	Hà Thị Lan	5.753.000	29	9.670,5	10.058.217							65.032				10.123.249	460.300	86.300	57.600		95.200	55.000								754.400	9.368.849	
264	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	29	16.380,0	17.036.720											17.036.720	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000		166.800						946.500	16.090.220	
265	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.753.000	22	10.245,4	10.656.177	4	885.077									11.541.254	460.300	86.300	57.600		109.400	55.000								768.600	10.772.654	
266	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.480.000	31	10.326,8	10.740.778							64.964				10.805.742	438.500	82.300	54.900		102.300	55.000								733.000	10.072.742	
267	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	7.051.000	26	12.940,2	13.459.009			1	271.192							13.730.201	564.100	105.800	70.600		129.900	55.000		111.507						1.036.907	12.693.294	
268	HL-01489	Trịnh Quốc Tiếp	6.329.000	26	14.449,1	15.028.353											15.028.353	506.400	95.000	63.300		143.600	55.000								863.300	14.165.053	
269	HL-01822	Nguyễn Thắng	6.329.000	20	9.812,8	10.206.233	5	1.217.115									11.423.348	506.400	95.000	63.300		107.600	55.000								827.300	10.596.048	
270	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	23	9.591,4	9.975.904	2	442.538					81.325				10.499.767	460.300	86.300	57.600		99.000	55.000								758.200	9.741.567	
271	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.480.0																														

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXX	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
286	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.480.000	27	14.826,0	15.420.416						480.000					15.900.416	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000							779.700	15.120.716		
287	HL-03368	Vì Thị Thu Hiền	5.480.000	29	9.287,3	9.659.602							62.454				9.722.056	438.500	82.300	54.900		91.500	55.000							722.200	8.999.856		
288	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	23	9.144,3	9.510.962							77.535				9.588.497	460.300	86.300	57.600		89.800	55.000							749.000	8.839.497		
289	HL-04090	Phạm Văn Thắng	5.753.000	18	8.181,0	8.508.999											8.508.999	460.300	86.300	57.600		79.000	55.000							738.200	7.770.799		
290	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tinh	5.753.000	24	10.131,5	10.537.648							82.325				10.619.973	460.300	86.300	57.600		100.200	55.000							759.400	9.860.573		
291	HL-05561	Lê Tuấn Anh	5.527.000	31	17.745,0	18.456.446											18.456.446	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	17.671.946		
292	HL-06967	Đào Văn Mạnh	5.219.000	29	11.796,8	12.269.715			2	401.462							12.671.177	417.600	78.300	52.200		121.200	55.000		549.844					1.274.144	11.397.033		
293	HL-06968	Nguyễn Kim Lâm	5.219.000	22	12.684,0	13.192.537	2	401.462	1	200.731							13.794.730	417.600	78.300	52.200		132.500	55.000		412.728					1.148.328	12.646.402		
294	HL-07979	Đỗ Tuấn Anh	6.161.000	23	11.240,0	11.690.674			1	236.962						400.000	12.327.636	492.900	92.500	61.700		116.800	55.000			105.000				923.900	11.403.736		
Tổng cộng				7.553	4.310.152,0	4.537.002.400	326	78.556.349	110	26.790.253	3.200.000	3.840.000	1.471.045	140.500.000	7.600.000	86.200.000	4.885.160.047	145.504.500	27.296.000	18.201.100	99.090	40.516.700	16.005.000	417.000	19.829.725	420.000	25.340.399	11.012.160	5.174.000	6.864.000	316.679.674	4.568.480.373	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng